



Số: 57/CBTT-TBĐ

TP. HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**


**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng Quý IV/2020.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26 tháng 01 năm 2021 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

BCTC Riêng Quý IV/2020

Người đại diện theo pháp luật/ 
Người được ủy quyền công bố thông tin
Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4/2020

ĐỒNG NAI, THÁNG 01 NĂM 2021

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo tài chính riêng	02-34
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-34



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,748,096,671,681	1,749,961,552,267
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	200,161,990,758	163,499,451,264
111	1. Tiền		80,161,990,758	113,499,451,264
112	2. Các khoản tương đương tiền		120,000,000,000	50,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	154,526,626,500	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		154,526,626,500	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		890,239,694,612	967,171,704,606
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	167,866,927,452	309,363,069,736
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37,232,083,217	3,705,005,544
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	693,987,749,051	662,608,726,176
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8,847,065,108)	(8,505,096,850)
140	IV. Hàng tồn kho	9	494,228,815,914	619,290,396,397
141	1. Hàng tồn kho		497,433,683,041	619,290,396,397
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3,204,867,127)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8,939,543,897	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8,939,543,897	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		989,455,989,809	972,278,170,367
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		506,775,000	506,775,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	506,775,000	506,775,000
220	II. Tài sản cố định		86,552,164,676	73,281,527,140
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	84,821,371,931	72,114,109,075
222	- Nguyên giá		340,776,121,827	311,845,044,168
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(255,954,749,896)	(239,730,935,093)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1,730,792,745	1,167,418,065
228	- Nguyên giá		4,082,365,725	3,112,180,725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,351,572,980)	(1,944,762,660)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		24,284,026,456	9,935,973,698
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	24,284,026,456	9,935,973,698
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	751,016,259,645	751,016,259,645
251	1. Đầu tư vào công ty con		285,469,200,000	285,469,200,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		465,547,059,645	465,547,059,645
260	VI. Tài sản dài hạn khác		127,096,764,032	137,537,634,884
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	125,675,988,158	129,668,797,482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,420,775,874	7,868,837,402
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,737,552,661,490	2,722,239,722,634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,539,339,324,076	1,623,016,453,069
310	I. Nợ ngắn hạn		1,212,120,409,933	1,188,181,326,806
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	328,919,680,129	170,700,623,016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	45,857,660,422	4,317,518,048
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4,129,225,127	24,279,449,844
314	4. Phải trả người lao động		42,568,846,813	38,592,145,008
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	23,810,296,525	35,649,722,759
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3,703,152,224	3,156,486,224
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	739,132,840,390	889,243,712,120
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	18,416,779,573	18,833,265,577
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	5,581,928,730	3,408,404,210
330	II. Nợ dài hạn		327,218,914,143	434,835,126,263
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	327,218,914,143	434,835,126,263
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,198,213,337,414	1,099,223,269,565
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1,198,213,337,414	1,099,223,269,565
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488,000,000,000	488,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488,000,000,000	488,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355,386,860,247	355,386,860,247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224,441,613,184)	(224,441,613,184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72,362,153,403	72,362,153,403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		506,905,936,948	407,915,869,099
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		359,233,376,607	251,832,785,531
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		147,672,560,341	156,083,083,568
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,737,552,661,490	2,722,239,722,634

Phạm Đăng Trình
Giám đốc Tài chínhNguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởngPhan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	901,786,092,402	780,131,665,708	2,327,726,852,907	2,637,537,214,048
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	901,786,092,402	780,131,665,708	2,327,726,852,907	2,637,537,214,048
11	4. Giá vốn hàng bán	27	720,003,149,842	625,898,673,842	1,904,173,040,854	2,189,761,318,223
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		181,782,942,560	154,232,991,866	423,553,812,053	447,775,895,825
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	7,627,340,936	4,508,970,947	19,041,040,128	34,776,246,437
22	7. Chi phí tài chính	29	20,620,859,808	26,609,333,214	87,904,141,155	87,896,754,444
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19,644,591,435	25,326,317,181	85,056,488,644	60,439,375,673
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	56,836,391,591	39,524,455,961	102,242,833,163	111,490,769,303
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	30,472,084,874	24,979,686,637	77,520,247,979	83,024,504,298
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		81,480,947,223	67,628,487,001	174,927,629,884	200,140,114,217
31	12. Thu nhập khác	32	104,909,091	-	609,186,126	443,181,817
32	13. Chi phí khác	33	-	198,693,954	296,895,686	228,693,954
40	14. Lợi nhuận khác		104,909,091	(198,693,954)	312,290,440	214,487,863
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81,585,856,314	67,429,793,047	175,239,920,324	200,354,602,080
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	11,813,630,809	21,245,257,319	21,119,298,455	51,378,372,662
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		597,618,892	(7,106,854,150)	6,448,061,528	(7,106,854,150)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		69,174,606,613	53,291,389,878	147,672,560,341	156,083,083,568
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		69,174,606,613	53,291,389,878	147,672,560,341	156,083,083,568
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1,572	1,211	3,356	3,547

Phạm Đăng Trình
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		175,239,920,324	200,354,602,080
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23,042,448,398	21,305,603,315
03	- Các khoản dự phòng		3,130,349,381	5,616,360,923
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19,202,534,085)	(34,950,891,570)
06	- Chi phí lãi vay		85,056,488,644	87,752,182,753
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		267,266,672,662	280,077,857,501
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		63,545,330,891	(746,857,783,973)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		121,856,713,356	29,961,655,470
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		202,093,673,110	22,870,661,729
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2,284,171,801	3,016,970,262
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(154,526,626,500)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(89,518,453,121)	(66,521,885,569)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41,458,519,493)	(58,560,139,479)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,571,281,863)	(5,912,895,102)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		369,971,680,843	(541,925,559,161)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(49,907,270,459)	(13,950,910,009)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,412,636,362	761,363,635
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	137,048,424,670
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18,744,667,013	45,188,158,851
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29,749,967,084)	169,047,037,147

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,642,317,289,408	2,085,639,772,819
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1,902,428,161,138)	(1,466,702,352,405)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43,448,302,535)	(175,733,960,700)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(303,559,174,265)</i>	<i>443,203,459,714</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		36,662,539,494	70,324,937,700
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		163,499,451,264	93,174,513,564
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>200,161,990,758</u>	<u>163,499,451,264</u>



Phạm Đăng Trình
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Y
N
ĐIỆN
L. Đ. Đ.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm



2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

SỐ
CÓ
CỔ
THIỆ
VHC

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	653,841,849	232,644,674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79,508,148,909	113,266,806,590
Các khoản tương đương tiền	120,000,000,000	50,000,000,000
	200,161,990,758	163,499,451,264

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	120,234,679,460	287,079,653,648
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	21,483,000,000	-
- Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	13,668,910,788	16,692,790,050
- Công ty TNHH Xây Lắp Và Đầu Tư Phát Triển Thương Mại 15-2	11,957,731,851	-
- Công ty CP Sản Xuất Kinh doanh Thiết bị điện TTC	9,610,004,647	8,350,592,311
- Công ty TNHH TBD-TTC	4,760,024,552	5,416,851,725
- Công ty TNHH WORLDON (Việt Nam)	4,750,254,600	-
- Công ty Điện Lực Bình Thuận	4,324,140,493	3,229,111,922
- Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Thiết bị điện Miền Trung	4,278,898,000	4,706,787,800
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45,401,714,529	248,683,519,840
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	47,632,247,992	22,283,416,088
	167,866,927,452	309,363,069,736
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(8,814,200,632)	(8,472,232,374)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	21,284,866,217	3,705,005,544
- Công ty TNHH Phát Triển Kỹ Thuật Công Nghệ FRA	10,633,590,792	-
- Công ty cổ Phần Eco Năng Lượng và Môi Trường	4,271,748,294	-
- Công ty TNHH ABB Automation and Electrification (Việt Nam)	1,101,507,000	-
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Đại Dũng	864,591,583	-
- Các khoản trả trước khác	4,413,428,548	3,705,005,544
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	15,947,217,000	-
	37,232,083,217	3,705,005,544
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32,864,476)	(32,864,476)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	627,675,503,000	-	627,675,503,000	-
Tạm ứng	33,098,419,302	-	29,476,104,112	-
Ký cược, ký quỹ	30,314,755,366	-	-	-
Phải thu thuế TNCN chi hộ chưa quyết toán	989,815,391	-	3,178,180,316	-
Phải thu thuế TNCN được hoàn	1,739,940,912	-	1,739,940,912	-
Phải thu khác	169,315,080	-	538,997,836	-
	693,987,749,051	-	662,608,726,176	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	506,775,000	-	506,775,000	-
	506,775,000	-	506,775,000	-

538
NG T
PHÃ
BỊ
A-T.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2020

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1,305,726,571	-	1,305,726,571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1,020,334,270	-	1,020,334,270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn Công ty CP ĐT và TM thiết bị điện miền Trung	1,573,903,338	-	1,573,903,338	-
Nguyễn Văn Lý	1,754,004,598	-	-	-
Các khoản khác	3,193,096,331	-	3,193,096,331	-
	8,847,065,108	-	8,505,096,850	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	27,599,464,544	-	14,910,598,200	-
Nguyên liệu, vật liệu	232,896,868,828	(3,204,867,127)	205,383,659,265	-
kinh doanh dở dang	105,452,471,799	-	142,425,778,024	-
Thành phẩm	127,870,654,370	-	256,570,360,908	-
Hàng hoá	3,614,223,500	-	-	-
	497,433,683,041	(3,204,867,127)	619,290,396,397	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3,204,867,127	-
Số cuối kỳ	3,204,867,127	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP	8,907,242,650	-
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	15,376,783,806	9,935,973,698
	24,284,026,456	9,935,973,698

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên
Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2020

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	74,745,514,589	199,658,032,579	31,521,683,344	5,919,813,656	-	311,845,044,168
- Mua trong kỳ	-	35,912,585,374	354,666,668	30,418,182	-	36,297,670,224
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5,008,625,085)	(2,357,967,480)	-	-	(7,366,592,565)
Số dư cuối kỳ	74,745,514,589	230,561,992,868	29,518,382,532	5,950,231,838	-	340,776,121,827
<i>Trong đó:</i>						
- Đã khấu hao hết	16,566,516,394	113,284,992,830	9,612,333,233	5,919,813,656	-	145,383,656,113
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52,010,182,846	162,238,705,515	19,562,233,076	5,919,813,656	-	239,730,935,093
- Khấu hao trong kỳ	2,869,631,244	16,516,441,670	3,247,495,038	2,070,126	-	22,635,638,078
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5,008,625,085)	(1,403,198,190)	-	-	(6,411,823,275)
Số dư cuối kỳ	54,879,814,090	173,746,522,100	21,406,529,924	5,921,883,782	-	255,954,749,896
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	22,735,331,743	37,419,327,064	11,959,450,268	-	-	72,114,109,075
Tại ngày cuối kỳ	19,865,700,499	56,815,470,768	8,111,852,608	28,348,056	-	84,821,371,931

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3,112,180,725	3,112,180,725
- Mua trong kỳ	970,185,000	970,185,000
Số dư cuối kỳ	4,082,365,725	4,082,365,725
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,944,762,660	1,944,762,660
- Khấu hao trong kỳ	406,810,320	406,810,320
Số dư cuối kỳ	2,351,572,980	2,351,572,980
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1,167,418,065	1,167,418,065
Tại ngày cuối kỳ	1,730,792,745	1,730,792,745

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2020

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Trái phiếu (i)	154,526,626,500	154,526,626,500	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết (v)	-	-	-	-
	154,526,626,500	154,526,626,500	-	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	150,000,000,000	154,526,626,500	28/08/2025	Kỳ hạn 5 năm, đáo hạn ngày 28 tháng 08 năm 2025. Lãi thanh toán 1 năm 1 lần	8.00%	Hình thức đảm bảo
	150,000,000,000	154,526,626,500				

(ii) Chi tiết các đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

Nội dung	Giá gốc	Giá đầu tư	Thời hạn đầu tư/ Mục đích đầu tư	Lãi suất/ Phân chia LN
		Dự phòng	Hình thức đảm bảo	Phân chia LN

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:		Dự phòng		Dự phòng



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2020**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	285,469,200,000	285,469,200,000	-	285,469,200,000
- Công ty CP SX Thiết bị điện Đồng Anh	285,469,200,000	285,469,200,000	-	290,671,200,000
Đầu tư vào Công ty liên kết	465,547,059,645	465,547,059,645	-	468,497,825,645
- Tổng Cty Thiết bị điện Đồng Anh - Cty CP	465,547,059,645	465,547,059,645	-	468,497,825,645
	751,016,259,645	751,016,259,645	-	759,169,025,645

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	31/12/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty CP SX Thiết bị điện Đồng Anh	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%	Số 186, Tô 12 Thị Trấn Đông Anh TP Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	Hoạt động chính

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	31/12/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Cty Thiết bị điện Đồng Anh - Cty CP	24.95%	24.95%	24.95%	24.95%	Tô 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	Hoạt động chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng****Quý 4/2020****14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1,121,825,382
Sửa chữa lớn TSCĐ	239,403,334	-
Tiền thuê đất trả trước	124,905,077,394	128,322,352,433
Chi phí cải tạo văn phòng	284,811,594	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	246,695,836	224,619,667
	125,675,988,158	129,668,797,482

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	150,258,240,467	150,258,240,467	35,606,223,496	35,606,223,496
- Công ty cổ phần Ngô Han	74,905,879,551	74,905,879,551	-	-
- Công ty TNHH Thép JFE Shoji Việt Nam	10,463,633,908	10,463,633,908	4,855,358,652	4,855,358,652
- TUBOLY ASTRONIC AG	10,230,064,965	10,230,064,965	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng 18 Thái Nguyên	7,095,604,230	7,095,604,230	-	-
- ABB PTE. LTD. (GE PACIFIC Pte.Ltd-GE	5,875,227,535	5,875,227,535	11,111,433,614	11,111,433,614
- Phải trả các đối tượng khác	41,687,830,278	41,687,830,278	19,639,431,230	19,639,431,230
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	178,661,439,662	178,661,439,662	135,094,399,520	135,094,399,520
	328,919,680,129	328,919,680,129	170,700,623,016	170,700,623,016

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	45,857,660,422	4,317,518,048
- Công ty Cổ Phần SCI E & C	30,954,802,949	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Điện Phan An	2,288,413,602	23,304,347
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Vĩnh Thuận	1,861,898,500	2,195,444,680
- Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Hoàng Long Vân	1,173,938,342	-
- Phải trả đối tượng khác	9,578,607,029	2,098,769,021
	45,857,660,422	4,317,518,048

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNBáo cáo tài chính riêng
Quý 4/2020

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
PHẢI NỘP**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11,992,070,041	52,899,793,240	(61,523,357,595)	3,368,505,686
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	553,486,587	(553,486,587)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11,399,677,141	21,119,298,455	(41,458,519,493)	(8,939,543,897)
Thuế Thu nhập cá nhân	887,702,662	6,953,242,924	(7,080,226,145)	760,719,441
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	4,000,000	(4,000,000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	24,279,449,844	81,529,821,206	(110,619,589,820)	(4,810,318,770)

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	15,440,469,111	19,902,433,588
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2,234,020,120	-
- Chi phí khuyến mại	4,876,487,974	11,033,853,329
- Chi phí phải trả khác	1,259,319,320	4,713,435,842
	<u>23,810,296,525</u>	<u>35,649,722,759</u>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	23,810,296,525	35,649,722,759

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	707,358,390	810,390
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,995,793,834	3,155,675,834
	<u>3,703,152,224</u>	<u>3,156,486,224</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	18,416,779,573	18,833,265,577
	<u>18,416,779,573</u>	<u>18,833,265,577</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3,408,404,210	2,158,660,609
Trích lập trong kỳ	4,682,492,492	7,162,638,703
Sử dụng trong kỳ	(2,508,967,972)	(5,668,831,523)
Số dư cuối kỳ	<u>5,581,928,730</u>	<u>3,652,467,789</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2020

22 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	779,243,712,120	779,243,712,120	1,642,317,289,408	1,792,428,161,138	629,132,840,390	629,132,840,390
- Vay ngân hàng	779,243,712,120	779,243,712,120	1,642,317,289,408	1,792,428,161,138	629,132,840,390	629,132,840,390
Vay dài hạn đến hạn trả	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000
	889,243,712,120	889,243,712,120	1,752,317,289,408	1,902,428,161,138	739,132,840,390	739,132,840,390
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường	434,835,126,263	434,835,126,263	2,383,787,880	110,000,000,000	327,218,914,143	327,218,914,143
	434,835,126,263	434,835,126,263	2,383,787,880	110,000,000,000	327,218,914,143	327,218,914,143

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2020

22 . VAY**22.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2020	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng Công thương KCN Biên hòa	219,371,856,949	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3.5%-4.8%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	196,985,087,946	-	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3.5%-4.5%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hố Chí Minh	132,480,479,816	-	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3.0%-4.0%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	32,957,886,964	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3.1%-3.5%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh	47,337,528,715	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3.41%-4.0%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	629,132,840,390	-			

22 . VAY
22.2 Trái phiếu phát hành

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Dài hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	440,000,000,000	9.45%	Đáo hạn vào ngày 01/03/2022	550,000,000,000	9.63%	Đáo hạn vào ngày 01/03/2022
Chi phí phát hành trái phiếu	(2,781,085,857)			(5,164,873,737)		
TỔNG CỘNG	437,218,914,143			544,835,126,263		
<i>Trong đó:</i>						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	110,000,000,000			110,000,000,000		
- Trái phiếu dài hạn	327,218,914,143			434,835,126,263		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HDDMTP/TPBANK - THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong: vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
 - Cổ phần CAV của bên thứ 3 và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức của Công ty Cổ phần Thiết bị điện.

382c
GTY
HÂN
BỊ ĐIỆN
-T.Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2020

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	488,000,000,000	488,000,000,000	355,386,860,247	(224,441,613,184)	-	72,362,153,403	434,995,424,234	1,126,302,824,700	1,126,302,824,700	156,083,083,568	(110,000,000,000)	156,083,083,568
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	156,083,083,568	-	-	-	-	156,083,083,568
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(110,000,000,000)	-	-	-	-	(110,000,000,000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7,162,638,703)	-	(7,162,638,703)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	488,000,000,000	488,000,000,000	355,386,860,247	(224,441,613,184)	-	72,362,153,403	473,915,869,099	1,165,223,269,565	1,165,223,269,565	147,672,560,341	(44,000,000,000)	147,672,560,341
Số dư đầu năm nay	488,000,000,000	488,000,000,000	355,386,860,247	(224,441,613,184)	-	72,362,153,403	407,915,869,099	1,099,223,269,565	1,099,223,269,565	147,672,560,341	(44,000,000,000)	147,672,560,341
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	147,672,560,341	-	-	-	-	147,672,560,341
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(44,000,000,000)	-	-	-	-	(44,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4,682,492,492)	-	(4,682,492,492)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	488,000,000,000	488,000,000,000	355,386,860,247	(224,441,613,184)	-	72,362,153,403	506,905,936,948	1,198,213,337,414	1,198,213,337,414	147,672,560,341	(44,000,000,000)	147,672,560,341

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2020

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	488,000,000,000	488,000,000,000	355,386,860,247	(224,441,613,184)	72,362,153,403	434,995,424,234	1,126,302,824,700					
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	156,083,083,568	156,083,083,568					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(110,000,000,000)	(110,000,000,000)					
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(7,162,638,703)	(7,162,638,703)					
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-					
Số dư cuối kỳ trước	488,000,000,000	488,000,000,000	355,386,860,247	(224,441,613,184)	72,362,153,403	473,915,869,099	1,165,223,269,565					
Số dư đầu năm nay	488,000,000,000	488,000,000,000	355,386,860,247	(224,441,613,184)	72,362,153,403	407,915,869,099	1,099,223,269,565					
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	147,672,560,341	147,672,560,341					
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(44,000,000,000)	(44,000,000,000)					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4,682,492,492)	(4,682,492,492)					
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-					
Số dư cuối kỳ này	488,000,000,000	488,000,000,000	355,386,860,247	(224,441,613,184)	72,362,153,403	506,905,936,948	1,198,213,337,414					

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488,000,000,000	488,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488,000,000,000	488,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488,000,000,000	488,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	110,000,000,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	110,000,000,000

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48,800,000	48,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48,800,000	48,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48,800,000	48,800,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	4,800,000	4,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,800,000	4,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44,000,000	44,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44,000,000	44,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	175,239,920,324	200,354,602,080
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	35,047,984,065	40,070,920,416
Các khoản điều chỉnh tăng	2,152,777,752	13,589,231,198
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	168,320,406	-
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	1,984,457,346	13,589,231,198
Các khoản điều chỉnh giảm	(16,081,463,362)	(2,281,778,952)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN</i>	(3,578,748,900)	(1,519,795,700)
- <i>Hoàn nhập chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm trước</i>	(7,868,837,402)	(761,983,252)
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN năm 2019 trích theo Nghị định 20 sửa đổi theo Nghị định 68</i>	(4,633,877,060)	-
Chi phí thuế TNDN	21,119,298,455	51,378,372,662

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	153,985,592,164	261,736,246,132	434,423,286,863	702,503,423,467
Doanh thu bán thành phẩm	743,201,484,570	515,526,287,267	1,881,275,527,563	1,906,031,896,373
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,599,015,668	2,869,132,309	12,028,038,481	29,001,894,208
	901,786,092,402	780,131,665,708	2,327,726,852,907	2,637,537,214,048

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	133,981,226,164	261,736,246,132	434,423,286,863	702,503,423,467
Doanh thu bán thành phẩm	743,201,484,570	515,526,287,267	1,881,275,527,563	1,906,031,896,373
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,599,015,668	2,869,132,309	12,028,038,481	29,001,894,208
	881,781,726,402	780,131,665,708	2,327,726,852,907	2,637,537,214,048
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	618,425,395,823	530,136,848,326	2,064,370,522,328	2,387,542,396,666
- Doanh thu đối với bên liên quan	263,356,330,579	249,994,817,382	263,356,330,579	249,994,817,382

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	156,396,182,840	260,776,096,100	432,675,323,207	698,446,316,219
Giá vốn bán thành phẩm	559,002,480,875	362,345,190,167	1,466,104,779,420	1,472,118,130,329
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,399,619,000	2,777,387,575	2,188,071,100	19,196,871,675
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng	3,204,867,127	-	3,204,867,127	-
	720,003,149,842	625,898,673,842	1,904,173,040,854	2,189,761,318,223

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	144,061,550	1,955,106,163	850,922,513	19,155,484,858
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,344,000,000	2,396,978,500	17,893,744,500	7,598,978,500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	139,279,386	268,536,684	296,373,115	268,536,684
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	7,753,246,395
	7,627,340,936	4,620,621,347	19,041,040,128	34,776,246,437

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	19,644,591,435	25,326,317,181	85,056,488,644	85,765,692,854
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	380,321,403	91,122,094	463,864,631	144,571,691
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	595,946,970	1,191,893,939	2,383,787,880	1,986,489,899
	20,620,859,808	26,609,333,214	87,904,141,155	87,896,754,444

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37,800,000	-	37,800,000	-
Chi phí nhân công	15,379,363,535	10,737,345,469	27,803,493,573	36,947,913,997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	638,644,619	563,834,274	2,575,487,334	1,932,444,420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,215,113,335	9,060,104,687	18,053,321,239	22,891,593,238
Chi phí khác bằng tiền	32,094,715,630	18,314,546,905	54,015,334,663	47,541,126,748
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	2,470,754,472	848,624,626	(242.603,646)	2,177,690,900
	56,836,391,591	39,524,455,961	102,242,833,163	111,490,769,303

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469,260,869	-	1,561,296,875	-
Chi phí nhân công	20,004,677,800	11,869,818,335	40,894,560,005	43,123,395,589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	362,548,999	468,378,672	1,577,363,448	2,022,436,854
Thuế, phí, lệ phí	26,566,159	-	53,969,178	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1,412,036,340)	3,738,484,754	341,968,258	3,738,484,754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,551,276,331	1,933,579,732	4,500,376,985	7,337,651,795
Chi phí khác bằng tiền	9,469,791,056	6,969,425,144	28,590,713,230	26,802,535,306
	30,472,084,874	24,979,686,637	77,520,247,979	83,024,504,298

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	104,909,091	-	457,867,072	443,181,817
Thu nhập khác	-	-	151,319,054	-
	104,909,091	-	609,186,126	443,181,817

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	-	198,693,954	296,895,686	228,693,954
	-	198,693,954	296,895,686	228,693,954

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	69,174,606,613	53,291,389,878	147,672,560,341	156,083,083,568
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	69,174,606,613	53,291,389,878	147,672,560,341	156,083,083,568
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ	44,000,000	44,000,000	44,000,000	44,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,573,0	1,211	3,356	3,547

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	666,100,943,649	652,126,141,025	1,788,376,663,366	2,028,058,289,569
Chi phí nhân công	73,319,887,583	32,243,924,627	167,257,899,503	182,636,788,361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,016,209,773	5,438,921,179	23,042,448,398	21,305,603,315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,825,107,798	13,197,630,418	22,653,062,836	37,863,209,221
Chi phí khác bằng tiền	41,564,506,686	39,126,364,175	82,606,047,893	120,584,139,791
	<u>795,826,655,489</u>	<u>742,132,981,424</u>	<u>2,083,936,121,996</u>	<u>2,390,448,030,257</u>

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua hàng hóa và dịch vụ	530,875,387,166	560,867,238,024
		Lãi cho vay	-	7,711,265,673
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	127,887,553,325	366,872,288,125
		Lãi cho vay	-	14,652,862,941
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	17,055,920,257	109,066,540,883
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	615,989,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	52,728,765,607	551,063,799,495
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	44,355,891,620	1,465,178,622
		Mua hàng hóa và dịch vụ	67,543,021,400	3,125,228,006
		Cổ tức nhận được	10,549,744,500	10,549,744,500
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	6,319,195,953	-
		Doanh thu bán thành phẩm	9,035,600,000	72,882,281,746
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	166,921,412	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	9,847,774,715	23,570,747,266
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	8,076,150,600	911,631,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	95,988,503,580	49,805,236,300
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	993,120,000	-
		Doanh thu bán TSCĐ	900,000,000	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	110,916,461,947	174,119,737,014
		Doanh thu bán thành phẩm	88,130,000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	274,640,000	-
		Cổ tức nhận được	7,344,000,000	5,202,000,000
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	43,807,288,818	-
		Doanh thu bán thành phẩm	39,597,570,229	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	21,802,051,727	-
		Doanh thu bán TSCĐ	380,000,000	-
		Mua TSCĐ	8,387,981,487	-



Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Lãi cho vay	-	190,207,778
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Bán vật tư sản xuất	-	494,968,397
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán vật tư, MBT	4,872,344,400	14,181,002,306
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC		Bán VTSX	103,400,000	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty con	Bán vật tư sản xuất	10,807,195,176	7,417,237,607
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán vật tư sản xuất, thành phẩm	31,849,308,416	-
			<u>47,632,247,992</u>	<u>22,283,416,088</u>
Trả trước người bán				
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty con	Mua VTSX	15,947,217,000	-
			<u>15,947,217,000</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua vật tư sản xuất	120,776,361,797	4,005,602,655
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua vật tư sản xuất	24,011,223,070	54,100,542,354
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua VTSX	583,838,301	20,263,051,055
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua VTSX	-	46,094,400
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	6,745,597,314	1,893,349,126
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	26,196,220,780	54,785,759,930
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty con	Mua VTSX	348,198,400	-
			<u>178,661,439,662</u>	<u>135,094,399,520</u>

3826 - C
G TY
PHÂN
BỊ ĐIỆN
1-T. ĐÓN

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập.



Phạm Đăng Trình
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2021

